

VĂN HÓA SÔNG HỒNG VÀ SÔNG MÉKÔNG

PHẠM ĐỨC DƯƠNG*

PHẠM THANH TỊNH **

Đông Nam Á lục địa là một vùng sông nước: Các dòng sông lớn ở Đông Nam Á lục địa đều bắt nguồn từ chân núi Hymalaya ở Trung Quốc, chảy xuôi xuống đồng bằng rồi đổ ra biển tạo nên những hệ sinh thái tự nhiên liên hoàn, được xem như là mạch sống nối liền núi rừng - đồng bằng và biển cả. Và, con người ở đây từ nền kinh tế tước đoạt (săn bắt hái lượm) chuyển sang kinh tế sản xuất, do sự quy định của điều kiện tự nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa mà họ đã lựa chọn nghề trồng trọt (chứ không phải chăn nuôi) là chủ yếu. Các cộng đồng tộc người theo con suối đến các dòng sông tổ chức cuộc sống định cư và kết quả là cuộc sống văn hoá của họ được phô bày ra trên đôi bờ các dòng sông cùng với cây lúa nước.

Nhìn vào bản đồ Đông Nam Á chúng ta thấy năm con sông lớn từ cao nguyên Tây Tạng toả xuống rồi đổ ra biển Ấn, biển Đông mà có người ví như là một bàn tay nắm ngón tay xoè ra ôm lấy cả vùng Đông Nam Á lục địa.

Đó là năm con sông:

- Sông Salween, dài 2.419km, chảy qua đất Myanmar đổ ra vịnh Bengal.

- Sông Irrawaddy, dài 2.016km với phụ lưu là Chin Dwin, tạo nên vùng thung lũng thấp đồng bằng châu thổ có diện tích 25.900km² - là một trong những vựa lúa lớn nhất ở Đông Nam Á nằm trên lãnh thổ Myanma.

- Sông Mê Nậm cũng là sông Mẹ (được phiên âm là Ménam) với các phụ lưu sông Nan, sông Paxác đổ về Aythia qua Bangkok đổ ra vịnh Thái Lan. Con sông này được người Thái gọi là Chau Phraya. Lưu vực sông Mê Nậm lớn hơn lưu vực sông Irrawaddy và tạo nên cánh đồng lúa trên đất Thái Lan.

- Sông Hồng bắt nguồn từ cao nguyên Vân Quý, dài 1.126km, được người Thái gọi là Nậm Đeng (đỏ - vì phù sa) qua Hà Khẩu chảy vào lãnh thổ Việt Nam. Đoạn ở Việt Nam dài 556km và tạo nên vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn. Đến ngã ba Hạc, sông Đà hội nhập với sông Hồng, sông Lô và đổ ra biển. Sông Hồng được người Việt gọi là sông Cái - sông Mẹ.

- Sông Mê Khoóng (được gọi theo kiểu cư dân Lào Thái: Mê = mẹ, Khoóng là biến âm của Khlong = một từ Nam Á có nghĩa là sông - tức là sông Mẹ - người Pháp

* GS.TS Phạm Đức Dương, **Ths. Phạm Thanh Tịnh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

phiên âm thành Mékong), người Việt phiên âm Hán - Việt thành Cửu Long nên có câu chuyện chín con rồng. Sông Mékong bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng, dài 4.800km, là một trong ba con sông lớn nhất ở châu Á (cạnh sông Hằng, sông Dương Tử), chảy qua sáu nước: Trung Quốc 1.800km, Myanma chung với Lào, Thái Lan dài 1.865km, Campuchia 448km, Nam Việt Nam 220km rồi đổ ra biển Đông. Sông Mékong như là mạch sông chính nối tất cả các nước Đông Nam Á lục địa thành một vùng văn hoá đồng nhất trong sự khác biệt.

Cây lúa - nhân vật tiêu biểu cho văn hoá sông Mékong và sông Hồng (nhân chứng của lịch sử)

Chúng tôi chọn *cây lúa* như là nhân vật trung tâm và là nhân chứng của nền văn hoá Mékong và sông Hồng, bởi lẽ cây lúa gắn với hệ sinh thái tự nhiên; đồng thời cây lúa tượng trưng cho tính chất của một xã hội và văn hoá gắn với hệ sinh thái nhân văn, là trung tâm thu hút các dân tộc để cùng nhau xây dựng nền văn hoá lúa nước trên đôi bờ từ thượng lưu đến hạ lưu sông Mékong và sông Hồng và từ đó lan toả ra khắp Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Hơn thế nữa, hiện nay chúng ta có nhiều công trình nghiên cứu về cây lúa, nhất là công trình của Oatabê Tadaio, *Con đường lúa gạo*⁽¹⁾. Công trình này đã dựa vào các vỏ trấu được bảo lưu trong các viên gạch mộc của các đền đài ở Đông Nam Á (có niên đại, có địa điểm cụ thể mặc dù ở giai đoạn muộn: giai đoạn hình

thành các quốc gia cổ đại) để dựng lại con đường di chuyển của lúa gạo dựa trên cơ sở khoa học về sự phát sinh các loại lúa cạn, lúa nước, quá trình biến đổi và con đường di chuyển của chúng ở Đông Nam Á từ thời tiền sử đến ngày nay. Tác giả đã chọn được một di vật vừa gắn bó với đời sống văn hoá xã hội của mọi thời, của các địa phương, đồng thời lại là một cứ liệu dễ tìm, dễ khám phá và có khắp mọi nơi tạo thành một hệ thống cứ liệu được phân bố trong không gian và thời gian. Do đó, đây là một công trình khoa học, đầy đủ cứ liệu nhất và rất đáng tin cậy. Mặc dù *Con đường lúa gạo* không phải con đường liên tục rõ ràng, có khi nó đi vòng vo và có khi phát triển mạnh mẽ nhanh chóng, chứ không phải như “con đường tơ lụa”, “con đường gốm sứ”, “con đường thiên mã” ở Đông Nam Á. Sau khi khảo sát vỏ trấu trong gạch mộc ở các nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản,... tác giả đi đến kết luận rằng:

Ở châu Á - đặc biệt là Đông Nam Á có hai loại lúa: lúa canh (hạt tròn và hạt lớn) là loại có trước, và loại lúa tiên (lúa hạt dài) là loại có sau.

Tác giả chia ra hai nhóm:

- Nhóm lúa nước của hệ Mékong (lúa canh).

- Nhóm lúa nước của hệ Bengan (lúa tiên).

* Nhóm lúa nước hệ Mékong theo con đường từ Bắc xuống Nam, đầu nguồn là Vân Nam men theo dòng sông Mékong là con đường truyền bá chính. Vì vậy hệ

thống sông Mêkong là khu vực văn hoá trồng lúa.

Đầu nguồn của cả ba con sông: Lạn Giang (Mékong), Nộ Giang (Salwen), Độc Long (Irrawaddy) là rất gần nhau. Đó là khu vực phân bố lúa tương tự “lúa canh” nằm trong phạm vi lưu vực thượng du sông Mêkong. Vì vậy giống lúa tương tự “lúa canh” đã theo các thung lũng từ Vân Nam đi xuống các địa bàn ở Đông Dương. Tác giả gọi là nhóm “giống lúa hệ Mêkong”. Theo tác giả, giống lúa này cũng theo con đường sông Hồng đi vào Việt Nam. Do đó, chúng ta gọi chung là vùng văn hóa trồng lúa của sông Mêkong và sông Hồng. Chủ nhân của hệ lúa canh theo giả thiết của chúng tôi là người Tày - Thái. Người Thái cổ đi theo các thung lũng dọc sông Mêkong và sông Đà (Tây Bắc Việt Nam); người Tày cổ đi theo sông Hồng vào Bắc Việt Nam và đó là con đường hình thành văn hóa lúa nước của người Việt.

Tác giả khẳng định con đường lúa gạo vào Đông Dương là con đường cổ nhất.

Điều quan trọng và lý thú là trong vùng lúa cạnh Đông Dương, tác giả đã xác định được một vùng trồng lúa nếp là lương thực chính ở các nước: Lào, Bắc Thái Lan, bang Than và bang Kho Xin - Myanma, một phần Quảng Tây, Vân Nam Trung Quốc, miền Đông Assam Ấn Độ. Vùng văn hoá lúa nếp trùng khớp với văn hoá nước chè.

Trước thế kỷ X, lúa nếp chiếm ưu thế, sau đó suy thoái do sự lấn át của “lúa tiên” từ Ấn Độ chuyển tới. Để giải thích giống

lúa nếp được bảo lưu ở vùng trên cho đến ngày nay, tác giả chỉ ra từ thời văn hoá tiền cổ loại các dân tộc ở đây đã sáng tạo và quen với các loại sắn, khoai, ý dĩ có tinh bột nếp. Do đó từ nền nông nghiệp trồng rau củ chuyển sang nền nông nghiệp trồng lúa người Đông Dương lựa chọn và xây dựng vùng trồng lúa nếp. Nếp có vỏ trấu hạt tròn; và tư liệu vỏ trấu trong gạch mộc mách bảo rằng lúa nếp được trồng sớm nhất ở bán đảo Đông Dương.

* Nhóm “lúa tiên” (hạt dài) là một giống mới (sau lúa canh) là giống lúa Ấn Độ được đưa vào Đông Dương (xem Bản đồ 4). Tác giả gọi là “nhóm lúa nước Bengan”. Nhóm lúa này di chuyển từ Đông sang Tây, từ Óc Eo (hải cảng Phù Nam) Việt Nam qua các khu vực quanh Angkor - Campuchia, lên Uthong và một bộ phận Đông Bắc Thái Lan, khu vực Beikthano và Prome - Myanma. Giống lúa Bengan phân bố ngoài vòng lúa nếp, là loại lúa dẻo (cả lúa nổi) ưa ruộng thấp ẩm và đồng bằng ven biển. Đó là những vùng chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ sớm. “Lúa tiên” ven biển đã đi dần vào các vùng tam giác châu thổ sông Irrawaddy, sông Ménam, sông Mêkong, quanh hồ Tonglesap và từ đó tạo nên những vùng văn hoá lúa tiên của châu thổ các con sông Irrawaddy, Salwen (Myanma), châu thổ sông Ménam (Thái Lan) và vùng trũng ven hồ Tonglesap (Campuchia) khu biệt với văn hoá “lúa canh” vùng Mêkong⁽²⁾.

Tóm lại, “hệ Mêkong và sông Hồng” là lúa cổ xưa, nhưng con đường truyền bá của nó đã biến mất từ lâu, nhường chỗ cho

con đường “hệ Bengan” muộn hơn và trở thành giống chính của lúa trồng ở các nước Đông Dương ngày nay.

Như vậy, với kết quả nghiên cứu “con đường lúa gạo” giúp ta khẳng định: Có một nhóm lúa hệ Mékong và sông Hồng cổ đã từng được phổ biến ở các nước Đông Dương, đặc biệt có một “vùng lúa nếp” được xem là phân bố trên đôi bờ sông Mékong và sông Hồng.

Vấn đề còn lại như Otabê Tadaio đã nói: “Tóm lại, cuối cùng đã dựng được một phần con đường đưa lúa gạo vào bán đảo Đông Dương. Đây là một con đường truyền bá cổ xưa. Dân tộc nào đã cùng với lúa gạo đi theo con đường cổ xưa này? Đời sống và xã hội của dân tộc này ở vào tình trạng như thế nào?”. Tác giả coi đó là việc mà các nhà sử học và dân tộc học sẽ phải trả lời, còn với nhà nông học thì việc làm rõ nguồn gốc lúa nước và con đường truyền bá lúa gạo được coi như đã hoàn thành.

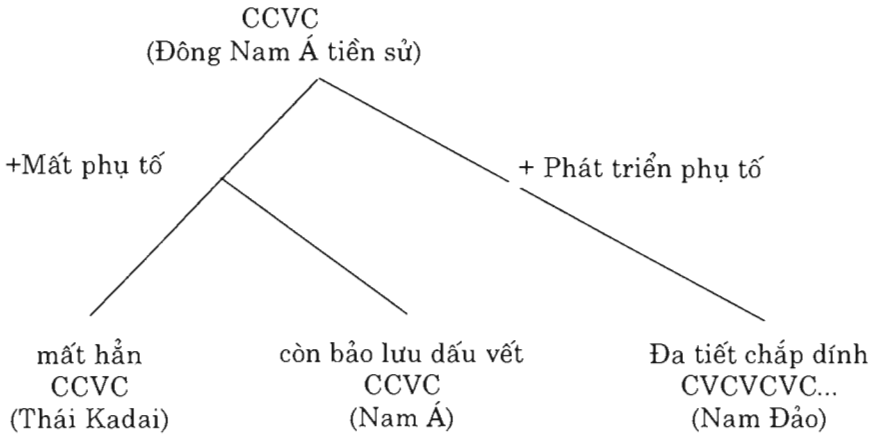
Bức tranh ngôn ngữ văn hoá tộc người Tày Thái - chủ nhân của nền văn hoá Mékong và sông Hồng

Căn cứ vào những nguồn thông tin thu được từ những phát hiện và những kết quả của người đi trước trong các lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ, dân tộc, khảo cổ cùng với những tư liệu của trên 100 ngôn ngữ tộc người mà chúng tôi đã thu thập ở bán đảo Đông Dương, chúng tôi đã đề xuất một giả thiết mới về mối quan hệ lịch sử giữa các dòng ngôn ngữ Đông Nam Á và quá trình hình thành những nhóm ngôn ngữ mới theo con đường phát tán và hội tụ

tộc người trong đó có nhóm ngôn ngữ Tày Thái. Giả thiết đó lập luận rằng, từ thời tiền sử ở Đông Nam Á đã có một ngữ hệ tạm gọi là ngữ hệ Đông Nam Á (khu biệt với ngữ hệ Hán - Tạng mà xưa kia Schmidt đã đề nghị gọi là ngữ hệ Nam Phương - Austric). Trong lịch sử văn hoá Đông Nam Á đã diễn ra những quá trình phát tán và hội tụ dẫn đến những phức thể văn hoá mới chung cho toàn vùng, bước hội tụ sau cao hơn bước hội tụ trước, đồng thời cũng để lại nhiều sắc thái dân tộc, địa phương khác nhau. Vì vậy, một đặc trưng cơ bản, tiêu biểu của văn hoá Đông Nam Á là tính “thống nhất trong đa dạng” (thành ngữ của Indônêxia “bhinneka tunggal ika”) và quá trình hội tụ diễn ra không phải từ đơn tuyến trong sự biệt lập mà từ đa tuyến trong sự tiếp xúc đan xen nhiều chiều tạo nên những đường đồng quy, những cơ chế văn hoá đa thành phần. Điều đó đã để lại trong lịch sử phát triển các ngôn ngữ đơn lập không biến hình tại Đông Nam Á những giai đoạn hội tụ ngôn ngữ, tạo nên những nhóm ngôn ngữ mới pha trộn. Vì vậy, chúng tôi đã áp dụng phương pháp tiếp xúc ngôn ngữ - văn hoá trên quan điểm tổng thể và phương pháp liên ngành để nghiên cứu bức tranh ngôn ngữ - tộc người Đông Nam Á.

Ngữ hệ Đông Nam Á thời tiền sử được giả thiết là một ngôn ngữ hệ thuộc loại hình đơn lập không biến hình có cấu trúc âm tiết - hình vị là CCVC, không có thanh điệu và có phương pháp phụ tố hoá. Thí dụ trong tiếng Bahnar, động từ [par] (bay) CVC, khi thêm trung tố [-n-] để cấu tạo

SƠ ĐỒ 1



danh từ chỉ công cụ của hành động, ta có [p-n-ar] CCVC (cái để bay tức là cái cánh)... Trong quá trình tiếp xúc với các ngữ hệ khác, các ngôn ngữ ở Đông Nam Á đã trải qua một sự biến đổi hình thái học. Đó là sự thay đổi phương pháp phụ tố hoá theo hai hướng trái ngược:

- Một số ngôn ngữ bỏ mất phương pháp phụ tố hoá (và thay thế bằng phương pháp ghép từ và hư từ).

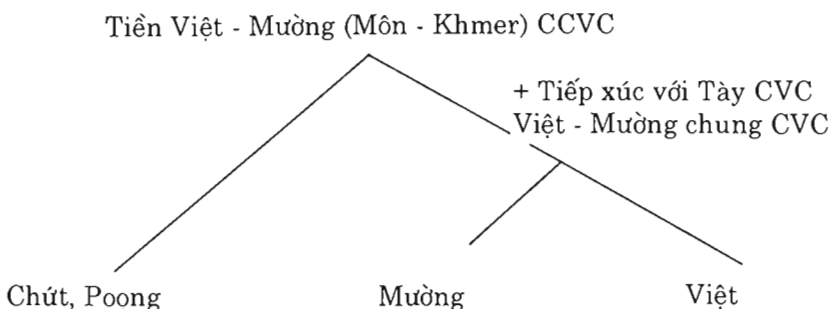
- Số khác lại phát triển phương pháp phụ tố hoá theo cách mới thành ngôn ngữ

đa tiết đơn lập có phụ tố.

Ta có sơ đồ giả thiết: Xem sơ đồ 1

Trong những thiên niên kỷ tiếp theo, ở Đông Nam Á lại diễn ra những quá trình hội tụ và phân hoá tộc người dẫn đến sự hình thành những phức hợp văn hoá mới kiểu Đông Sơn và hình thành những nhóm ngôn ngữ mới. Những ngôn ngữ mới này còn giữ lại trong cơ tầng những yếu tố của ngôn ngữ gốc (ở đây cơ tầng được hiểu là những yếu tố thuộc các bình diện khác nhau của một ngôn ngữ gốc đã bị giải thể

SƠ ĐỒ 1



cấu trúc) và vận hành theo cơ chế mới (ở đây bao gồm cả cấu trúc như một chỉnh thể ngôn ngữ) mô phỏng của một ngôn ngữ khác gốc. Ví như nhóm Việt - Mường có cơ tầng Môn - Khmer và cơ chế Tày - Thái, nhóm H'mông - Dao có cơ tầng Môn - Khmer và cơ chế Tạng - Miến, nhóm Chăm có cơ tầng Mã Lai và cơ chế Môn - Khmer... Chúng tôi hình dung quá trình hình thành tiếng Việt theo sơ đồ 2:

Chúng tôi đã chứng minh rằng khối Tiên Việt - Mường là một trong những nhóm Môn - Khmer cổ (đậm yếu tố Môn) nằm ngoài biên về phía Đông Bắc của dòng này. Nhóm Tiên Việt - Mường làm rẫy ở miền núi phía Đông Trường Sơn đã di chuyển xuống đồng bằng Bắc Bộ và tiếp xúc với nhóm Tày cổ, một nhóm Tày - Thái nằm ngoài biên ở phía Nam quanh Vịnh Hà Nội. Quá trình tiếp xúc hỗn dung ngôn ngữ văn hoá tộc người dần dần đã hình thành một cộng đồng mới: cư dân Việt - Mường cư trú ở đồng bằng và Trung du Bắc Bộ và hình thành ngôn ngữ Việt - Mường chung. Ngôn ngữ giả thiết này là một ngôn ngữ pha trộn (mixte). Ở đây sự giao thoa ngôn ngữ được thể hiện trên cơ tầng Môn - Khmer có sự hòa hợp với các yếu tố Tày cổ và được vận hành mô phỏng theo cơ chế ngôn ngữ Tày - Thái. Trên bình diện ngữ âm là sự chuyển từ cấu trúc CCVC > CVC. Trên bình diện từ vựng ngữ nghĩa, ngôn ngữ Việt - Mường chung có sự du nhập một số từ gốc Thái như đông < động, suối < huội, đồng < thung, đường < tang, sắt < léc, đồng < thông, đọi < thuội, đũa < thù, v.v. và những kết cấu hỗn hợp

như: chó má, cỏ giả, xin xỏ, áo xống (yếu tố Tày cùng nghĩa và tạo nghĩa mới mang nét nghĩa khái quát), hoặc dao pha, ống bạng, lược bí, cá bóng mú (yếu tố Tày làm định ngữ), hoặc boi lội, xôi xả, chạt hẹp, tươi tốt (yếu tố Tày với cấu tạo đẳng lập), hoặc trắng nõn, xanh lè, thơm phức (yếu tố Tày tạo từ chỉ mức độ hạn định), v.v. Một điều hết sức quan trọng cần nhấn mạnh là trong ngôn ngữ Việt - Mường, hệ thống từ vựng chỉ văn hoá lúa nước đều là các từ mượn tiếng Tày từ tên gọi cây lúa, các loại lúa, các loại hình ruộng - rẫy, các kỹ thuật và tổ chức canh tác (thuỷ lợi, cày bừa, đổi công,...), hệ thống cây trồng xung quanh cây lúa (rau, quả,...), hệ thống nghề phụ (chài lưới, đan lát, dệt vải,...) cho đến thói quen ăn uống, bếp núc,... Trong lĩnh vực tổ chức xã hội từ địa danh, địa bàn cư trú, tổ chức đê - thành, đến tổ chức gia đình hạt nhân, cơ cấu làng - nước,... được ghi chép sơ lược trong truyền thuyết thời vua Hùng đều là những từ Tày. Điều đó cho phép chúng tôi và GS. Hà Văn Tấn⁽³⁾ đi đến kết luận rằng: Cư dân Việt - Mường đã áp dụng mô hình kinh tế - xã hội lúa nước của người Tày trong quá trình khai phá đồng bằng sông Hồng. Rõ ràng quá trình hình thành ngôn ngữ rất ăn khớp với quá trình hình thành văn hoá tộc người, trong đó tính trội của Việt - Mường là phỏng theo mô hình cấu trúc ngôn ngữ và mô hình văn hoá lúa nước của người Tày. Điều này được huyền thoại ghi lại dưới hình thức biểu tượng rõ ràng, mẹ tiên. "Rồng" biểu trưng cho văn hoá lúa nước vùng đồng bằng - người Tày

(người Thái coi người chủ ruộng là con trời, con rồng “lu phạ, hụ luông”), và “Tiên” biểu trưng cho văn hoá núi - người Môn - Khmer.

Có thể giả thiết rằng: vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai tCN, do sự “dồn toa” từ trên núi xuống, do sức ép của sự phát triển dân số trên các thềm cổ quá hẹp của các dòng sông thượng lưu, nhất là do sự kích thích của cuộc sống nông nghiệp lúa nước (năng suất cao, định canh, định cư ổn định) đã được người Tày thể nghiệm thành công ở vùng thung lũng chân núi,... hàng loạt các cộng đồng tộc người nhất là cư dân Môn - Khmer (cư dân Tiền Việt - Mường) những người làm rẫy, săn bắt hái lượm vùng núi đã ào ạt xuống vùng thung lũng quanh vịnh Hà Nội và đã cộng cư với người Tày tại đây. Họ đã áp dụng mô hình văn hoá lúa nước của người Tày trong quá trình khai phá đồng bằng sông Hồng và quá trình đó đã hình thành một cộng đồng mới: cư dân Việt - Mường, chủ nhân của ngôn ngữ Việt - Mường. Vì vậy, khác với tất cả các nhóm dân tộc khác, người Việt - Mường chỉ phân bố quanh vịnh Hà Nội - đồng bằng Bắc Bộ, trong khi đó nhóm Môn - Khmer, nhóm Tày - Thái rải khắp Đông Dương. Vì vậy có thể coi văn hoá lúa nước của người Việt là một biến thể của văn hoá Tày - Thái ở vùng đồng bằng sông Hồng. Sau này khi người Hán thống trị nước Nam Việt, bộ phận người Việt - Mường sống ở kẻ chợ tiếp nhận văn hoá Hán và trở thành người Việt, tách khỏi bộ phận người Việt - Mường ở vùng trung du ít tiếp xúc với Hán. Đó là người Mường.

Đến thế kỷ X, người Việt cùng với người Mường và các dân tộc khác giành được độc lập từ tay người Hán, người Việt trở thành dân tộc chủ thể của nhà nước Đại Việt, lúc đó người Mường tách khỏi người Việt trở thành một dân tộc thiểu số và họ có mối quan hệ khăng khít với người Thái ở vùng thung lũng. Văn hoá Mường tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá Thái ngay cả tên gọi (người Mường tự gọi là Mol > Môn > Mọi - có nghĩa là người - một tộc danh chung với người Môn mà người Hán phiên âm thành Man). Còn từ Mường là chỉ vùng cư trú và đơn vị hành chính cổ truyền của người Thái.

Như vậy là, Đông Nam Á lục địa có hai dòng ngôn ngữ - tộc người chính: người Môn - Khmer (thuộc Austroasiatique) và người Tày Thái (thuộc Thái - Kadai).

Tới đây ta có thể đi tới một kết luận được xem như là một giả thiết với nhiều cứ liệu của nhiều bộ môn khoa học: Có một nền văn hoá Mêkong và sông Hồng mà chủ nhân của cơ tầng nền văn hoá đó chính là cư dân Tày Thái.

Mô hình văn hoá lúa nước nguyên sơ (primitive) của người Tày Thái ở đôi bờ Mêkong và sông Hồng

Nếu giả thiết rằng, cư dân Tày Thái là chủ nhân của cơ tầng văn hoá Mêkong và sông Hồng thì mô hình văn hoá của họ là gì? Căn cứ vào thư tịch và tài liệu điền dã⁽⁴⁾ thì đó là mô hình văn hoá thung lũng⁽⁵⁾ gồm ba thành tố:

- Tổ chức sản xuất lúa nước và đời sống (văn hoá vật chất).

- Tổ chức gia đình và bản mường (văn hoá xã hội).

- Đời sống trí tuệ và tâm linh (văn hoá tinh thần)⁽⁶⁾.

Xét trên bình diện ứng xử với tự nhiên, thì tại các thung lũng, con người đã thuần dưỡng được cây lúa và giải quyết một nghịch lý: lúa là một loài thực vật cạn (không phải thuỷ sinh) nhưng lại sinh trưởng trong nước. Con người đã sáng tạo nên ruộng lúa. Đó là loại đất ngập nước không thường xuyên. Khi có nước, ruộng trở thành một loại đất yếm khí vì các vi sinh vật háo khí đã sử dụng hết oxy trong đất và đất có cấu tượng màng không bị hạn, cỏ dại bị ức chế, môi trường sinh thái có lợi cho sự phát triển bộ rễ để nuôi cây lúa. Sau vụ mùa, lợi dụng nắng, người nông dân làm ải phơi đất. Cây lúa sinh trưởng trong ruộng nước và chịu ảnh hưởng của khí hậu (nhiệt độ bức xạ mặt trời và lượng mưa). Do đó thời vụ là rất quan trọng “nhất thì nhì thục”. Thời tiết ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sinh lý liên quan đến năng suất của cây lúa. Nước là điều kiện tiên quyết cho cây lúa “nhất nước nhì phân” và khi có nước rồi thì nhiệt độ và lượng bức xạ quyết định năng suất của cây lúa. Cây lúa tuy vậy vẫn dễ trồng vì nó không đòi hỏi phải luân canh, rất nhạy cảm với kỹ thuật thâm canh và là cây lương thực duy nhất có thể sống trong các vùng thung lũng, châu thổ lấm đất ngập nước như ở châu Á gió mùa.

Người Tày Thái sống trong thung lũng to, nhỏ trải dài theo sông suối. Theo họ, đầu thung lũng bao giờ cũng được tính từ

đầu suối đầu sông chạy xuống vùng tương đối rộng, bằng phẳng. Người Tày Thái gọi là “nặm” để chỉ vùng đất sông có cư dân đông. Các dòng sông của họ đều được gọi là “nặm” như Nặm Khóng, Nặm U, Nặm Deng,... khu biệt với cách gọi của người Môn - Khmer là Krong, Dak,... Người Tày Thái thường sống bên dòng nước. Bên hữu ngạn là địa vực cư trú - làng bản ruộng đồng; bên tả ngạn là vùng địa táng. Người Tày Thái quan niệm con người có linh hồn (khoán) và khi chết người ta phải đưa người chết qua sông trong quan tài hình thuyền và đưa hồn của anh ta về mường phi (mường ma).

Hệ thống thuỷ lợi truyền thống của người Thái gồm bốn chữ: mương - phai - lái - lịn. Mương dẫn nước, phai là đập chắn dòng chảy để “cạn” (guồng) tự đưa nước lên, lái là những phai nhỏ của hệ thống “cạn” (guồng) và lịn là những máng dẫn nước vào ruộng. Mỗi thung lũng thường là một mường. Mường là tổ chức kinh tế - chính trị - xã hội cổ truyền của người Tày Thái mà chức năng chủ yếu của bộ máy là lo đảm bảo thuỷ lợi toàn mường. Vì thế, chúng tôi ngờ rằng từ “mường” ngày nay người Tày Thái và người Thay Xayam dùng để chỉ nước - quốc gia: mường Thay, mường Lào,... có thể bắt nguồn từ từ “mương” là cái mương dẫn nước⁽⁷⁾.

Sản phẩm quan trọng nhất của ruộng nước là hạt gạo. Cho nên, nếu như “nà” (ruộng) và “nặm” (nước) đi vào tâm thức của người Tày Thái, thì cây lúa trở thành cứu cánh, người nuôi sống họ cả về mặt

vật chất, cả về mặt tinh thần: ăn cơm nếp, uống rượu cần, ở nhà sàn, thổi khèn bè và thờ mẹ lúa, lễ hội cầu mùa.

Bữa cơm của người Tày Thái gồm có ba món: cơm, rau và cá.

Nếu trong đời sống hằng ngày cây lúa, hạt gạo chiếm vị trí quan trọng bậc nhất của người Tày Thái, thì “hồn lúa” cũng có vai trò tương ứng trong đời sống tâm linh. Cùng với cả một hệ thống các thần được gọi là “mẹ” (bởi vì mẹ với thiên chức sinh đẻ, với vai trò được tôn trọng trong gia đình và xã hội...) như mẹ đất, mẹ nước. Dây linh thiêng và sức mạnh huyền bí, thì “mẹ lúa” được cư dân Tày Thái thờ cúng và chăm sóc nâng niu như một người mẹ thân thương triu mến. Các công đoạn sản xuất lúa đều có nghi lễ tương ứng với ba giai đoạn đời người (sinh thành, trưởng thành và kết thúc). Bắt đầu từ khi làm đất gieo mạ, cấy lúa, người Tày Thái có lễ “xén na” giống như lễ “lông tông” của người Tày và “hạ điền” của người Việt (lễ xuống đồng). Người ta phải cầu xin các thần tự nhiên như thần đất, thần mưa, thần sấm... để được mưa thuận gió hoà. Người Tày Thái cúng bốn thứ lễ vật: hương, hoa, nếp, bông. Tiếp đó họ làm lễ “dúng khâu” đánh thức “hồn lúa” đang ngủ trong kho một cách nhẹ nhàng để không làm mẹ lúa giật mình. Làm như vậy người dân tin rằng cây lúa sau này sẽ được khỏe mạnh. Khi mẹ lúa bước vào thời kỳ mang thai (lúa có đòng đòng) người ta làm lễ cầu mong cho mẹ lúa được “mẹ tròn con vuông”. Đồ cúng có cơm, bánh nếp ngũ quả chủ yếu là quả chua (phụ nữ có mang

thích ăn “rở”) và không quên để vào đây một số đồ trang điểm (gương lược) làm đẹp cho mẹ lúa (vì người đàn bà chửa, dung nhan thường bị kém sắc). Cuối cùng là lễ “cơm mới” đưa lúa về nhà kho và tạ ơn trời đất đã giúp cho con người mùa màng tốt tươi, cuộc sống ấm no! Người ta cũng không quên làm lễ “xụ khoán” (cúng vía) cho trâu bò để chúng được khoẻ mạnh sau những ngày cày bừa nặng nhọc, và làm lễ “lạng léc” là rửa sạch dụng cụ bằng sắt như cày bừa để mùa sau.

Đôi điều sơ lược trên đây gọi cho ta một ý niệm nào đó để nhận dạng mô hình văn hoá nguyên sơ của người Tày Thái ở dọc sông Mêkong và sông Hồng.

Kết luận: Người Việt ở cuối sông Hồng nơi gặp gỡ giữa sông Thao và sông Đà (ngã ba Việt Trì) là dân tộc đã hội tụ nền văn hóa của các dân tộc trong đó vai trò của người Tày cổ là vô cùng quan trọng. Họ có quan hệ rất gắn bó với người Tày (qua người Tày đến người Choang, người Nùng) ở bên tả ngạn sông Hồng và với người Thái bên hữu ngạn sông Hồng và sông Đà. Nhờ lợi thế đó mà người Việt đã hội tụ được các tộc người ở phía Bắc và Tây Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc. Và ngày nay trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa, không có gì ngăn cản được sự hợp tác giữa các dân tộc./.

CHÚ THÍCH

1. Xem Oatab Tadaio, *Con đường lúa gạo*, NXB KHXH, H., 1986.

2. Theo GS. Viện sī nông học Đào Thế Tuấn thì giống lúa Indien (lúa tiên?) miền Đông Ấn Độ được đưa ra vùng biển ấn. Còn Japonica (lúa canh) được phổ biến ở vùng Đông Á. Tác giả đã nghiên cứu hàng ngàn giống lúa ở miền Bắc Việt Nam kể cả lúa nếp, lúa tám thơm, lúa nương đều có nguồn gốc từ Japonica. Các lúa đó không thể lai với giống lúa ở miền Nam Việt Nam (lúa tiên?) nhưng rất dễ lai với các giống lúa ở Trung Quốc và Nhật Bản (cuộc trao đổi với GS. Đào Thế Tuấn tại nhà riêng của GS. Phạm Đức Dương ngày 9-8-2001).
3. Xem Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương, *Ngôn ngữ Tiền Việt - Mường*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1 (1978).
4. Tôi đã có 10 năm ở Lào và nhiều năm nghiên cứu về Lào, là trưởng đoàn chuyên gia Khoa học xã hội Việt Nam sang hợp tác với Lào để biên soạn năm công trình cấp quốc gia: *Lịch sử Lào, Địa lý Lào, Văn học Lào, Dân tộc học Lào* và *Ngôn ngữ Lào* từ năm 1980 đến năm 1990.
5. Theo GS. Từ Chi, nhà nhân học xuất sắc Việt Nam thì ở Đông Nam Á có thể chia ra năm cảnh quan: 1) Sườn núi dốc thích hợp với kinh tế rẫy dốc; 2) Cảnh quan cao nguyên - rẫy y bằng. Hai cảnh quan này là nơi cư trú chủ yếu của các tộc người Môn - Khmer; 3) Thung lũng - ruộng rẫy. Đây là vùng cư trú chính của người Lào Thay; 4) Đồng bằng châu thổ - ruộng vườn, nơi cư trú của người Việt, người Thái Xayam, người Miến, các dân tộc chủ thể của các quốc gia ở Đông Dương; 5) Duyên hải và đảo - nông nghiệp và biển.
6. Xem Phạm Đức Dương, *Ngôn ngữ và văn hoá Lào trong bối cảnh Đông Nam Á*, NXB KHXH, H., 1998.
7. Ở người Thái, sự nghiệp của Tạo gắn liền với thanh gươm đi mở mang bờ cõi. "Mi chóng cặm dù quần (có nơi cúng tổ tiên ở quần). Chàng mi bá lụ tạo khảm lạp to mừng (mới có dòng Tạo cặm gươm tìm mừng)".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Oatabê Tadaio. *Con đường lúa gạo*. NXB KHXH, H., 1988.
2. *Các dân tộc ở Đông Nam Á*, nhiều tác giả. NXB Văn hoá dân tộc, H., 1997.
3. Lương Ninh, Hà Bích Liên. *Lịch sử các nước Đông Nam Á* (tập I), Khoa Đông Nam Á học, TP. Hồ Chí Minh, 1994.
4. Cẩm Trọng. *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. NXB KHXH, H., 1978.
5. Phya Anuman Rajadhon. *Văn hoá dân gian Thái* (bản tiếng Việt). NXB Văn hoá, H., 1988.
6. Mậu Loan Hà. *Quá khứ và hiện tại của châu tự trị người Thái (Tây song bản nập - Xíp xóng pan na)*. Văn Nam nhân dân xuất bản xã, 1957.
7. Phạm Đức Dương. *Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*. NXB KHXH, H., 2000.
8. Phạm Đức Dương. *25 năm tiếp cận Đông Nam Á học Việt Nam*. NXB KHXH, H., 1998.
9. Cao Xuân Phổ, Ngô Văn Doanh, Phan Ngọc, Ngô Thế Phong. *Văn hoá ba nước Đông Dương*. NXB Văn hoá, H., 1992.
10. *Bản đồ dân tộc học thế giới*, nhiều tác giả, do X. I. Bruk và V. X. Apentrenco chủ biên. ủy ban địa chất quốc gia, Viện dân tộc học Liên Xô xuất bản. Mockba, 1964.
11. Christopher Moseley and R. E. Asber (general editors). *Atlas of the World's Languages*, Routledge Reference.
12. Grant Evans (chủ biên). *Bức khảm văn hoá châu Á tiếp cận nhân học*. Bản tiếng Việt do GS Cao Xuân Phổ dịch, NXB Văn hoá dân tộc, H., 2001.
13. Nicholas Tarling. *History of Southeast Asia*, Four volumes, Cambridge University Press, 1999.
14. *Địa đàng ở phương Đông*. NXB Lao động, H., 2005.